

Số: **77** /QĐ-ĐHTCQTKD

Hung Yên, ngày **09** tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2021
của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/03/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non;

Xét đề nghị của Trường phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh (có đề án kèm theo).

Điều 2. Các đơn vị thuộc trường căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án được phê duyệt theo Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT; QLDT.

HIỆU TRƯỞNG
TẠI
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ
KINH DOANH
TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

ĐỀ ÁN

Tuyển sinh đại học năm 2021 của Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh
(Kèm theo Quyết định số **77** /QĐ-DHTCQTKD ngày **09** tháng **3** năm 2021
của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh)

I. Thông tin chung về trường (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:

- Tên trường: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

- Sứ mệnh: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh có sứ mệnh cung cấp các sản phẩm đào tạo và nghiên cứu khoa học có chất lượng cao, có thương hiệu trong nước và trong khu vực về các lĩnh vực: Tài chính, kế toán, quản trị kinh doanh góp phần quan trọng trong thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

- Địa chỉ: + **Cơ sở 1:** Trưng Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên

+ **Cơ sở 2:** Thị trấn Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên

- Website: www.ufba.edu.vn

- Facebook: Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

2. Quy mô đào tạo đến 31/12/2020 (người học)

STT	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
1	Chính quy								
1	Sau đại học								
1.1	Tiến sĩ								
1.2	Thạc sĩ								
1.2.1	Tài chính - Ngân hàng			126					126
2	Đại học								
2.1	Chính quy								
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên								
2.1.1.1	Kinh tế							20	20
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			466					466
2.1.1.3	Tài chính - Ngân hàng			323					323
2.1.1.4	Kế toán			1264					1264
2.1.1.5	Kiểm toán			79					79
2.1.1.6	Hệ thống thông tin quản lý			0					0

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất (năm 2019, năm 2020)

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (năm 2019, năm 2020)

- Đối với bậc đại học hệ chính quy đại trà: Trường thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập trung học phổ thông.

- Đối với bậc đại học hệ liên thông: Trường thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập trung học phổ thông và kết quả của kỳ thi tuyển sinh riêng của Trường.

3.2. Điểm trúng tuyển và số sinh viên nhập học của 2 năm gần nhất (nếu lấy từ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia)

STT	Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2019		Năm tuyển sinh - 2020	
		Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT
1	Khối ngành I				
2	Khối ngành II				
3	Khối ngành III				
	- Ngành Kế toán	247	14,00	337	14,00
	<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	108	14,00	130	14,00
	<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	13	14,00	25	14,00
	<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	101	14,00	150	14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C03):</i>	25	14,00	30	14,00
	- Ngành Kiểm toán	12	14,00	12	14,00
	<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	6	14,00	8	14,00
	<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	1	14,00	1	14,00
	<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	4	14,00	2	14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C01):</i>	1	14,00		14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C03):</i>			1	14,00
	- Ngành Tài chính - Ngân hàng	60	14,00	88	14,00
	<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	29	14,00	47	14,00
	<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	5	14,00	07	14,00
	<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	21	14,00	22	14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C02):</i>	5	14,00		14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C14):</i>			12	14,00
	- Ngành Quản trị kinh doanh	83	14,00	122	14,00

STT	Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh -2019		Năm tuyển sinh - 2020	
		Số lượng	Điểm TT	Số lượng	Điểm TT
	<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	32	14,00	67	14,00
	<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	5	14,00	08	14,00
	<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	26	14,00	29	14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C04):</i>	20	14,00	18	14,00
	- Ngành Kinh doanh quốc tế	13	14,00	24	14,00
	<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	8	14,00	11	14,00
	<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	1	14,00	3	14,00
	<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	4	14,00	10	14,00
	<i>Tổ hợp 4 (D07):</i>	0	14,00		14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C14):</i>			0	14,00
4	Khối ngành IV				
5	Khối ngành V				
6	Khối ngành VI				
7	Khối ngành VII				
	- Ngành Kinh tế	0	14,00	11	14,00
	<i>Tổ hợp 1 (A00):</i>	0	14,00	05	14,00
	<i>Tổ hợp 2 (A01):</i>	0	14,00	0	14,00
	<i>Tổ hợp 3 (D01):</i>	0	14,00	04	14,00
	<i>Tổ hợp 4 (C04):</i>	0	14,00	02	14,00
	Tổng	415		594	

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 6,2 ha
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.424
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	118	9219
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1129
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	56	4920
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	60	3170
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	449
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	698

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành đa năng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet
2	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán, ngân hàng	Máy vi tính có kết nối mạng LAN, internet; Phần mềm kế toán; Phần mềm mô phỏng hệ thống quản lý ngân hàng.

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ..., tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 19.947 bản sách, tài liệu tham khảo với 36 loại báo và tạp chí.

2	Nhóm ngành VII	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 19.947 bản sách, tài liệu tham khảo với 36 loại báo và tạp chí.
---	-----------------------	---

2. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
1	Bùi Minh Đức	Nam		ThS	Quan trị kinh doanh tổng hợp		7340101	Quản trị kinh doanh
2	Bùi Thị Minh Nhâm	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	X		
3	Bùi Thị Minh Phương	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
4	Bùi Thị Nhung	Nữ		ThS	Triết Học	X		
5	Bùi Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Kinh tế, Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
6	Bùi Thị Vân	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
7	Bùi Thị Yên	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
8	Bùi Thiên Thịnh	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
9	Bùi Văn Bằng	Nam		ThS	Luật kinh tế	X		
10	Cao Thị Hằng	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
11	Cao Thị Tho	Nữ		ThS	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
12	Cao Thị Thu Hằng	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	X		
13	Đàm Thị Thanh Thủy	Nữ		ThS	Triết học	X		
14	Đặng Hoài Nam	Nam		ThS	Sư phạm thể thao	X		
15	Đặng Thị Hiền	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
16	Đặng Thị Mai	Nữ		ThS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
17	Đặng Thị Phương	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
18	Đào Thị Hằng	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
19	Đào Thị Hằng	Nữ		ThS	Triết Học	X		
20	Đào Thị Hồng Lam	Nữ		ThS	Kinh tế	X		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
21	Đào Thị Hồng Xiêm	Nữ		ThS	Kinh tế phát triển		7310101	Kinh tế
22	Đào Văn Anh	Nữ		ThS	Kiểm toán		7340302	Kiểm toán
23	Đào Văn Tú	Nam		TS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
24	Đình Thị Kim Nhung	Nữ		ThS	Đại số và lý thuyết số	X		
25	Đình Thị Luyện	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
26	Đình Thị Thu Huyền	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
27	Đỗ Đức Minh	Nam	PGS	TS	Kinh tế, Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
28	Đỗ Huy Cảnh	Nam		ThS	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
29	Đỗ Minh Nam	Nam		ThS	Toán - Tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
30	Đỗ Minh Ngọc	Nam		ThS	Marketing		7340201	Tài chính - Ngân hàng
31	Đỗ Thị Hoan	Nữ		TS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
32	Đỗ Thị Huyền Thanh	Nữ		ThS	Quản trị nhân lực		7310101	Kinh tế
33	Đỗ Thị Kim Chi	Nữ		ThS	Toán - Tin ứng dụng		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
34	Đỗ Thị Loan	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
35	Đỗ Thị Minh Nhâm	Nữ		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
36	Đỗ Thị Nhài	Nữ		ThS	Du lịch		7340101	Quản trị kinh doanh
37	Đỗ Thị Quỳnh Anh	Nữ		ThS	Kinh doanh và quản lý		7340201	Tài chính - Ngân hàng
38	Đỗ Thị Thời	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
39	Đỗ Thị Tuyết Mai	Nữ		ThS	Kinh tế bảo hiểm		7340201	Tài chính - Ngân hàng
40	Đỗ Thị Vui	Nữ		ThS	Toán - Tin ứng dụng		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
41	Đỗ Thu Hương	Nữ		ThS	Luật học	X		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
42	Đỗ Tiến Tới	Nam		TS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
43	Đỗ Văn Dũng	Nam		ThS	Kinh doanh thương mại		7340120	Kinh doanh quốc tế
44	Đỗ Văn Lương	Nam		ThS	Quản lý kinh tế		7310101	Kinh tế
45	Đỗ Văn Quân	Nam		ThS	Xác suất thống kê	X		
46	Đoàn Thanh Sơn	Nam		ThS	Toán - Tin ứng dụng	X		
47	Đoàn Thị Hồng Thịnh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
48	Đoàn Thị Huệ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh thương mại		7340120	Kinh doanh quốc tế
49	Đoàn Thị Linh	Nữ		ThS	Toán Tài Chính	X		
50	Đoàn Thị Phương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
51	Đoàn Thị Thanh Tâm	Nữ		TS	Kinh tế, Tài chính Ngân hàng		7340120	Kinh doanh quốc tế
52	Dur Thị Tươi	Nữ		ThS	Triết học	X		
53	Dương Thị Thiệu	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
54	Dương Thị Trang	Nữ		ThS	Kinh tế, Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
55	Hồ Ngọc Hà	Nam		ThS	Quản lý kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
56	Hồ Thị Tam	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
57	Hồ Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Kinh doanh thương mại		7340201	Tài chính - Ngân hàng
58	Hoàng Thị Duyên	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
59	Hoàng Thị Duyên	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
60	Hoàng Thị Hương Giang	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
61	Hoàng Thị Mậu	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh bất động sản		7340201	Tài chính - Ngân hàng
62	Hoàng Thị Nhung	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7310101	Kinh tế

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
63	Hoàng Văn Thắng	Nam		ThS	Tiếng Anh	X		
64	Kiều Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Quản lý hành chính công	X		
65	Kim Thị Hạnh	Nữ		ThS	Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
66	Lê Hồng Kỳ	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
67	Lê Minh Hạnh	Nữ		TS	Thương Mại		7340101	Quản trị kinh doanh
68	Lê Minh Thu	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
69	Lê Ngọc Thơm	Nữ		ThS	Kinh tế đầu tư		7310101	Kinh tế
70	Lê Nguyễn Tùng	Nam		DH	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
71	Lê Thị Bình	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
72	Lê Thị Hằng	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
73	Lê Thị Hiền	Nữ		ThS	Toán: Giải tích Hàm	X		
74	Lê Thị Loan	Nữ		ThS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
75	Lê Thị Mùi Hà	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
76	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
77	Lê Thị Thanh	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
78	Lê Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Kinh tế đầu tư		7310101	Kinh tế
79	Lê Thị Vinh	Nữ		ThS	Quản trị doanh nghiệp		7310101	Kinh tế
80	Lê Tuấn Hiệp	Nam		TS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
81	Lương Thị Đình	Nữ		ThS	Kinh tế, Tài chính NH		7340201	Tài chính - Ngân hàng
82	Lưu Đức Tuyên	Nam	PGS	TS	Kế toán		7340301	Kế toán
83	Lưu Thị Yến	Nữ		ThS	Triết học	X		
84	Luyện Thủy Dung	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
85	Ngô Thị An	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
86	Nguyễn Đức Phong	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
87	Nguyễn Đức Trung	Nam		ThS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
88	Nguyễn Hải Hà	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
89	Nguyễn Hạnh Vân	Nữ		ThS	Quản lý giáo dục	x		
90	Nguyễn Hữu Quý	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
91	Nguyễn Huy Cường	Nam		TS	Kinh tế		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
92	Nguyễn Mạnh Hùng	Nam		ThS	Quản lý giáo dục	x		
93	Nguyễn Minh Nhật	Nam		ThS	Kinh doanh thương mại		7340201	Tài chính - Ngân hàng
94	Nguyễn Phương Hạnh	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
95	Nguyễn Quang Hiệp	Nam		TS	Kinh tế học		7340101	Quản trị kinh doanh
96	Nguyễn Thanh Bình	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
97	Nguyễn Thành Chung	Nam		DH	Toán - Tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
98	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
99	Nguyễn Thị Bích Anh	Nữ		ThS	Luật Kinh tế	x		
100	Nguyễn Thị Bích Diệp	Nữ		TS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
101	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ		ThS	Tiếng Anh	x		
102	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	Nữ		TS	Kiểm toán		7340302	Kiểm toán
103	Nguyễn Thị Đào	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
104	Nguyễn Thị Hải	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
105	Nguyễn Thị Hải Hương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
106	Nguyễn Thị Hải Yên	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
107	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Lịch sử Đảng	x		
108	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
				ThS	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
109	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Nữ		ThS	Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
110	Nguyễn Thị Hương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
111	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
112	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
113	Nguyễn Thị Liên	Nữ		ThS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
114	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		ThS	Kiểm toán		7340302	Kiểm toán
115	Nguyễn Thị Ngát	Nữ		ThS	Thương Mại		7340101	Quản trị kinh doanh
116	Nguyễn Thị Ngoan	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
117	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
118	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh TM		7340120	Kinh doanh quốc tế
119	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Nữ		ThS	Luật dân sự	X		
120	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
121	Nguyễn Thị Phương	Nữ		TS	Kiểm toán		7340302	Kiểm toán
122	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
123	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		ThS	Kinh tế		7340301	Kế toán
124	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Nữ		DH	Luật	X		
125	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
126	Nguyễn Thị Thu	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
127	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
128	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Toán-Thống kê-Tin học		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
129	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Kinh tế chính trị	X		
130	Nguyễn Thị Thu Linh	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
131	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		TS	Triết học	X		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
132	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		ThS	Kinh tế Thương Mại		7340101	Quan trị kinh doanh
133	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ		ThS	Triết Học	X		
134	Nguyễn Thị Thủy Hằng	Nữ		ThS	Kinh tế, Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
135	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		ThS	Quan trị doanh nghiệp		7310101	Kinh tế
136	Nguyễn Thị Vân	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
137	Nguyễn Thị Vân Thanh	Nữ		ThS	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340302	Kiểm toán
138	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nam		TS	Kinh tế		7310101	Kinh tế
139	Nguyễn Văn Chương	Nam		ThS	Quan trị doanh nghiệp		7340201	Tài chính - Ngân hàng
140	Nguyễn Văn Sự	Nam		DH	Giáo dục thể chất	X		
141	Nguyễn Văn Thế	Nam		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
142	Nguyễn Việt Hưng	Nam		ThS	Thể dục thể thao	X		
143	Ninh Thị Yên	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
144	Phạm Anh Tuấn	Nam		ThS	Công nghệ thông tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
145	Phạm Hồng Hạnh	Nữ		ThS	Kinh doanh bất động sản		7340201	Tài chính - Ngân hàng
146	Phạm Khánh Tùng	Nam		ThS	Giáo dục thể chất	X		
147	Phạm Linh Chi	Nữ		ThS	Quan trị kinh doanh		7340101	Quan trị kinh doanh
148	Phạm Minh Đức	Nam		ThS	Quan trị kinh doanh	X		
149	Phạm Ngọc Thảo	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
150	Phạm Thị Chanh	Nữ		ThS	Toán - Tin		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
151	Phạm Thị Hậu	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
152	Phạm Thị Hương	Nữ		ThS	Chú nghĩa xã hội khoa học	X		
153	Phạm Thị Loan	Nữ		ThS	Toán kinh tế	X		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
154	Phạm Thị Lý	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		
155	Phạm Thị Mai Huyền	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
156	Phạm Thị Mỹ	Nữ		ThS	Kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
157	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
158	Phạm Thu Hương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
159	Phạm Văn Hưng	Nam		ĐH	Tài chính- tin dụng		7340301	Kế toán
160	Phạm Văn Toàn	Nam		ThS	Quản trị kinh doanh		7340201	Tài chính - Ngân hàng
161	Phạm Việt Phương	Nữ		ThS	Kế toán		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
162	Phan Thị Uyên	Nữ		ThS	Triết học	X		
163	Phan Thúy Nga	Nữ		ThS	Quản trị doanh nghiệp		7310101	Kinh tế
164	Quản Thị Hoàng Anh	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
165	Quản Thị Thu Huyền	Nữ		ThS	Kinh tế, Tài chính Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
166	Tô Xuân Hải	Nam		ThS	Luật kinh tế	X		
167	Trần Đình Thắng	Nam		ThS	Kinh tế ngành sản xuất và dịch vụ		7340201	Tài chính - Ngân hàng
168	Trần Đức Hùng	Nam		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
169	Trần Minh Huệ	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
170	Trần Ngân Hà	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
171	Trần Ngọc Lan	Nữ		ThS	Kế toán, kiểm toán và phân tích			
172	Trần Thị Bích Thục	Nữ		ThS	Giai tích	X	7340302	Kiểm toán
173	Trần Thị Kim Oanh	Nữ		ThS	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
174	Trần Thị Lua	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
175	Trần Thị Lương	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
176	Trần Thị Lý	Nữ		ThS	Luật kinh tế	X		
177	Trần Thị Thanh Vân	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
178	Trần Thị Thu Trang	Nữ		ThS	Kinh tế	X		
179	Trần Thị Thúy	Nữ		ThS	Kế toán, kiểm toán và phân tích		7340302	Kiểm toán
180	Trần Thị Tuyết Nhung	Nữ		ThS	Xã hội học	X		
181	Trần Thu Nga	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
182	Trịnh Thị Điệp	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
183	Trịnh Thị Hồng Thái	Nữ		ThS	Thương mại		7340101	Quản trị kinh doanh
184	Trịnh Thị Thu Hà	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
185	Trịnh Thị Thu Hòa	Nữ		ThS	Kế toán		7340302	Kiểm toán
186	Trịnh Thu Trang	Nữ		ThS	Xác suất thống kê		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
187	Trương Thị Bích	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
188	Trương Thị Dức Giang	Nữ		TS	Quản lý kinh tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
189	Trương Thị Thanh Loan	Nữ		ThS	Kinh doanh thương mại		7340120	Kinh doanh quốc tế
190	Trương Thị Tuyết Nhung	Nữ		ThS	Thương mại quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
191	Vũ Đăng Dũng	Nam		ThS	Giáo dục thể chất	X		
192	Vũ Mai Phương	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
193	Vũ Ngọc Loan	Nữ		ThS	Kinh tế quốc tế		7340120	Kinh doanh quốc tế
194	Vũ Thị Hà	Nữ		ThS	Tài chính - Ngân hàng		7340201	Tài chính - Ngân hàng
195	Vũ Thị Hòa	Nữ		ThS	Hệ thống thông tin quản lý		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
196	Vũ Thị Liên	Nữ		ThS	Khoa học máy tính		7340405	Hệ thống thông tin quản lý
197	Vũ Thị Phương Thảo	Nữ		ThS	Luật hành chính	X		

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
							Mã	Tên ngành
198	Vũ Thị Thăng	Nữ		ThS	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
199	Vũ Thị Thanh Huyền	Nữ		ThS	Tiếng Anh	X		
200	Vũ Thị Thảo	Nữ		ThS	Kế toán		7340301	Kế toán
201	Vũ Thị Thùy Dung	Nữ		ThS	Kinh Tế		7340201	Tài chính - Ngân hàng
202	Vũ Thị Trang	Nữ		ThS	Lịch Sử Đảng Cộng sản Việt Nam	X		
203	Vũ Văn Hoàng	Nam		ThS	Tài chính - Tiền tệ		7340201	Tài chính - Ngân hàng

III. Các thông tin của năm tuyển sinh

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- **Đại học chính quy:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hệ chính quy (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành).

- **Đại học vừa làm vừa học:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh:

a) Đại học chính quy: Trường thực hiện tuyển sinh theo 3 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng
- **Phương thức 2:** Xét tuyển trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) năm 2021.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương với 3 hình thức:

- **Hình thức 1:** Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập bình quân 3 học kỳ theo tổ hợp môn là: học kỳ 1 lớp 11, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- **Hình thức 2:** Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn.

- **Hình thức 3:** Xét kết quả các môn văn hóa THPT theo tổ hợp môn (áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT).

b) Đại học vừa làm vừa học: Trường thực hiện tuyển sinh theo Phương thức 3.

Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương với 3 hình thức:

- **Hình thức 1:** Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT bình quân 3 học kỳ theo tổ hợp môn là : học kỳ 1 lớp 11, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12.

- **Hình thức 2:** Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn.

- **Hình thức 3:** Xét kết quả các môn văn hóa THPT theo tổ hợp môn (áp dụng đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 900 chỉ tiêu

- Đại học chính quy: 800 chỉ tiêu

- Đại học vừa làm vừa học: 100 chỉ tiêu

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	7310101	Kinh tế	4329	10/10/2017	Bộ GDĐT	2018	2018
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	4329	10/10/2017	Bộ GDĐT	2018	2019
3	7340101	Quản trị kinh doanh	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2013	2019
4	7340201	Tài chính - Ngân hàng	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2013	2019
5	7340301	Kế toán	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2013	2019
6	7340302	Kiểm toán	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2013	2019
7	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2013	2013

b) Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/ nhóm ngành/ khối ngành tuyển sinh; theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo:

- Đại học chính quy

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo xét KQ thi THPT	Theo phương thức khác	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	ĐH	7310101	Kinh tế	20	10	A00	A01	A01	D01	D01	C04	C04	C04
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	140	80	A00	A01	A01	D01	D01	C04	C04	C04

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

a) Đại học chính quy:

○ **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên năm 2020.

○ **Phương thức 2 - Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT**

- Tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và có kết quả thi theo các tổ hợp môn thi áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường quy định.

○ **Phương thức 3 - Đối với xét kết quả học tập THPT hoặc tương đương**

- Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ **18.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).**

b) Đại học vừa làm vừa học:

Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương:

Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ **15.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).**

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a) Mã số trường: **DFA**

b) Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển đối với các thí sinh xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021(Phương thức 2) và xét kết quả học tập THPT (Phương thức 3):

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	7310101	Kinh tế	1.Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	7340101	Quản trị kinh doanh	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2.Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	1.Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)
5	7340301	Kế toán	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)
6	7340302	Kiểm toán	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử (C03)
7	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Vật Lý, (C01)

c) Điểm nộp hồ sơ xét tuyển (đại học chính quy và đại học vừa làm vừa học)

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT (**phương thức 2**), điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó : **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hệ chính quy của Bộ Giáo dục đào tạo áp dụng cho năm tuyển sinh 2021.

Đối với tổ hợp môn thi có môn ngoại ngữ thì phải dự thi môn ngoại ngữ, kể cả trường hợp được miễn thi ngoại ngữ tốt nghiệp THPT. Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu trong kỳ thi THPT để xét tuyển.

Điểm nộp hồ sơ xét tuyển: Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương (**phương thức 3**)

o **Hình thức 1:** Đối với xét điểm bình quân 3 kỳ THPT (kỳ 1 năm lớp 11, kỳ 2 năm lớp 11 và kỳ 1 năm lớp 12) điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 1} + \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 2} + \text{Điểm bình quân 3 kỳ Điểm môn} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: - **Điểm bình quân 3 kỳ môn 1** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 1 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 1 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 1) / 3.

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 2** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 2 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 2 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 2) / 3.

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 3** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 3 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 3 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 3) / 3.

Điểm bình quân 3 kỳ sẽ được làm tròn 2 chữ số thập phân.

Điểm xét tuyển: + Đại học chính quy phải đạt tối thiểu từ 18.00 điểm trở lên;

+ Đại học vừa làm vừa học phải đạt tối thiểu từ 15.00 điểm trở lên.

○ **Hình thức 2:** Đối với xét điểm cả năm lớp 12 THPT điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 1} + \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 2} + \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm nộp hồ sơ xét tuyển:

+ Đại học chính quy phải đạt tối thiểu từ 18,00 điểm trở lên;

+ Đại học vừa làm vừa học phải đạt tối thiểu từ 15,00 điểm trở lên.

Trong đó: **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non hệ chính quy của Bộ Giáo dục đào tạo áp dụng cho năm tuyển sinh 2021.

○ **Hình thức 3:** Đối với xét kết quả các môn văn hóa THPT (áp dụng đối với các thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT):

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm nộp hồ sơ xét tuyển:

+ Đại học chính quy phải đạt tối thiểu từ 18.00 điểm trở lên;

+ Đại học vừa làm vừa học phải đạt tối thiểu từ 15.00 điểm trở lên.

Trong đó **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên khu vực** và **ưu tiên đối tượng** theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành

Giáo dục mầm non hệ chính quy của Bộ Giáo dục đào tạo áp dụng cho năm tuyển sinh 2021.

d) Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT năm 2021:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau đối với các tổ hợp xét tuyển theo môn thi, Trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên của từng môn thi như sau: Toán (ưu tiên 1)–Ngữ Văn (ưu tiên 2)–Tiếng Anh (ưu tiên 3).

Sau khi xét tuyển mỗi đợt nếu chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường sẽ quyết định tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo phương án điểm 3 kỳ và điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng phương án. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1) – Ngữ Văn (ưu tiên 2) – Tiếng Anh (ưu tiên 3) - Vật lý (ưu tiên 4) - Hóa học (ưu tiên 5)– Lịch sử (ưu tiên 6) – Địa lý (ưu tiên 7) – Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

e) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

g) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

1.7. Tổ chức tuyển sinh:

a) Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả thi THPT năm 2021: Theo kế hoạch thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Đối với xét tuyển thẳng: Từ tháng 3/2021.

b) Hình thức nhận ĐKXT:

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại trang: <http://tuyensinh.ufba.edu.vn>

- Thí sinh gửi hồ sơ đăng ký qua Bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh (Thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên).

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại các điểm nhận hồ sơ tại 2 cơ sở:

+ Cơ sở 1: Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên

+ Cơ sở 2: Thị trấn Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên

1.8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện chế độ tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Tiền xét tuyển: Tiền xét tuyển thực hiện theo quy định hiện hành.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên trình quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm học (nếu có):

- Học phí hệ chính quy chương trình đại trà năm học 2020-2021 là 9,8 triệu đồng/sinh viên/năm học

- Lộ trình tăng học phí hệ chính quy chương trình đại trà cho từng năm học cụ thể:
Năm học 2021-2022: Theo thông tư năm 2021

1.11. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất):

a) Tình hình việc làm năm 2019

1.12. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường: 65.256.000.000 đồng (trong đó 34.000.000.000 đồng thu sự nghiệp).

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 18.200.000 đồng/sinh viên/năm.

2. Tuyển sinh liên thông chính quy, vừa làm vừa học: từ trung cấp, cao đẳng lên đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

a) Đối với liên thông chính quy

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp, Cao đẳng loại hình đào tạo chính quy các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và Quản lý (Khối ngành III). Riêng thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Đối với liên thông vừa làm vừa học

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp, Cao đẳng các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và quản lý (Khối ngành III). Riêng thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh:

a) Đối với liên thông chính quy: Trường thực hiện tuyển sinh theo 2 phương thức:

○ Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương (như phương thức 3 của xét tuyển đại học hệ chính quy).

○ Xét tuyển trên cơ sở kết quả kỳ thi tuyển sinh riêng của trường - phương thức này áp dụng riêng đối với thí sinh đăng ký dự thi liên thông từ cao đẳng lên đại học.

b) Đối với liên thông vừa làm vừa học:

○ Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương (như phương thức 3 của xét tuyển đại học hệ chính quy).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Chỉ tiêu VL VH (dự kiến)	Số QĐ đào tạo LT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	20	20	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
2	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	20	20	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
3	ĐH	7340301	Kế toán	60	60	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
Tổng cộng				100	100				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT:

a) Đối với liên thông chính quy:

○ Đối với xét kết quả học tập THPT hoặc tương đương

- Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ **18.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).**

○ Đối với xét kết quả kỳ thi tuyển sinh riêng của trường

- Đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và Quản lý (Khối ngành III)

- Điểm của mỗi bài thi thành phần phải đạt từ **5.00 điểm trở lên.**

Đối với các đối tượng khác phải đảm bảo điều kiện xét tuyển theo Quyết định số 443/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 15/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh liên thông cao đẳng đại học hệ chính quy; Quyết định số 393b/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 17/07/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về việc tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

b) Đối với liên thông vừa làm vừa học:

Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ **15.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).**

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

a) Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển

○ Đối với các thí sinh xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
3	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)

o Đối với các thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh riêng bậc đại học hệ liên thông chính quy của trường:

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Các môn thi
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Môn 1: Toán (chương trình phổ thông) 2. Môn 2: Kinh tế vi mô (Cơ sở ngành) 3. Môn 3: Quản trị sản xuất (Chuyên ngành)
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Môn 1: Toán (chương trình phổ thông) 2. Môn 2: Tài chính tiền tệ (Cơ sở ngành) 3. Môn 3: Tài chính doanh nghiệp (Chuyên ngành)
3	Kế toán	7340301	1. Môn 1: Toán (chương trình phổ thông) 2. Môn 2: Nguyên lý kế toán (Cơ sở ngành) 3. Môn 3: Kế toán tài chính doanh nghiệp (Chuyên ngành)

b) Điểm xét tuyển

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Tương tự phương thức 3 của xét tuyển đại học hệ chính quy.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả kỳ thi tuyển sinh riêng của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn thi 1} + \text{Điểm môn thi 2} + \text{Điểm môn thi 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó : **Điểm ưu tiên** bao gồm **ưu tiên đối tượng** theo Quyết định số 443/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 15/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy chế tuyển sinh liên thông cao đẳng đại học hệ chính quy; Quyết định số 393b/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 17/07/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về việc tuyển sinh liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

Điểm xét tuyển phải đạt tối thiểu từ 15,00 điểm trở lên, trong đó điểm từng môn thi phải đạt từ 5,00 điểm trở lên (điểm xét tuyển làm tròn 2 chữ số thập phân).

c) Nguyên tắc xét tuyển

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Tương tự nguyên tắc xét tuyển đối với phương thức 3 của xét tuyển đại học hệ chính quy.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả kỳ thi tuyển sinh riêng của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Môn Chuyên ngành, Môn Cơ sở ngành, Môn Toán.

d) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

e) Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không

2.7. Tổ chức tuyển sinh

a) Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Đối với xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Từ tháng 5/2021.

- Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả kỳ thi tuyển sinh riêng của trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh: Theo kế hoạch riêng của Nhà trường.

b) Hình thức nhận ĐKXT:

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại trang: <http://tuyensinh.ufba.edu.vn/>

- Thí sinh gửi hồ sơ đăng ký qua Bưu điện theo địa chỉ: Phòng Quản lý đào tạo, Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh (Thị trấn Như Quỳnh, Văn Lâm, Hưng Yên).

- Thí sinh nộp hồ sơ trực tiếp tại các điểm nhận hồ sơ tại 2 cơ sở:

+ Cơ sở 1: Trưng Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên

+ Cơ sở 2: Thị trấn Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên

2.8. Tiền xét tuyển/ thi tuyển:

- Theo quy định hiện hành của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):

- Thu theo số tín chỉ phải tích lũy.

- Học phí dự kiến:

- Đối với hệ chính quy: 290.000 đồng/ 1 tín chỉ.
- Đối với hệ vừa làm vừa học: 435.000 đồng/ 1 tín chỉ.

2.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Nguyễn Văn Đạo

SĐT: 094.357.3686

Email: nguyenvandao74.tcqtkd@gmail.com

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

T.S. Nguyễn Trọng Nghĩa